

CẢI CÁCH THỂ CHẾ - NHÂN TỐ HÀNG ĐẦU CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG Ở CÁC NỀN KINH TẾ CHUYỂN ĐỔI VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Trọng Hậu
Đại học Almamater - Ba Lan

Lý luận thể chế ra đời trong bối cảnh những phê phán đối với dòng kinh tế chính thống. Một trong những người sáng lập trường phái kinh tế học thể chế là Coase đã phê phán mạnh mẽ lý thuyết lựa chọn của kinh tế học cổ điển đó là đã loại bỏ khỏi phạm vi nghiên cứu những vấn đề thực tế của nền kinh tế: con người thực tế, các doanh nghiệp cụ thể và thị trường cụ thể. Người tiêu dùng đứng trên góc độ của dòng kinh tế chính thống không còn mang bản chất con người mà được biểu hiện bởi hệ thống logic những ưa thích, còn các doanh nghiệp được thể hiện bằng các đường cung và cầu. Như vậy, theo Coase, chúng ta có người tiêu dùng không có bản chất con người, công ty không có tổ chức, còn sự trao đổi không có thị trường. Vào những năm 30 của thế kỷ XX, khi bài báo đầu tiên của Coase ra đời, tiếng nói của những phê phán này còn chưa có ảnh hưởng lớn trong giới nghiên cứu. Cho đến những năm 70 của thế kỷ XX mới xuất hiện những thay đổi lớn trong kinh tế, chính trị và

trở thành những thách thức ngày càng lớn đối với kinh tế học chính thống. Sự khủng hoảng của chính sách can thiệp nhà nước dựa trên chủ nghĩa Keynes đã làm sống lại những cơ sở nền tảng cổ điển của lý luận kinh tế học và những đề xuất tự do hóa đã được đưa vào các chính sách kinh tế của các nước công nghiệp phát triển. Tiếp đó, sự sụp đổ của hệ thống XHCN đã củng cố thêm niềm tin vào nền kinh tế thị trường dựa trên sở hữu tư nhân và cơ chế thị trường trong điều kiện hệ thống chính trị dân chủ là hướng phát triển đúng đắn. Những khó khăn của việc chuyển đổi từ kế hoạch sang thị trường là tín hiệu rõ rệt cho thấy, sự hứng khởi thị trường của các nhà kinh tế chính thống đã có thể có những lỗ hổng nghiêm trọng trong việc hiểu các quá trình kinh tế - xã hội. Quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường đã cho thấy những khó khăn như thế nào khi thực hiện trên thực tế các điều kiện thể chế cho các hoạt động thị trường có hiệu quả. Hóa ra tư nhân hóa, phi

điều tiết, chính sách ổn định kinh tế - đó chưa phải là các phương tiện đủ để xây dựng một nền kinh tế thị trường hoạt động hữu hiệu, để giải quyết thành công các vấn đề trong các nền kinh tế đang nổi và các nước chuyển đổi Trung, Đông Âu. Hoạt động của cơ chế thị trường tùy thuộc nhiều vào điều là con người đã chuẩn bị để chấp nhận logic và hậu quả của thị trường hay chưa. Những khó khăn này làm người ta chú ý đến dòng kinh tế được gọi là kinh tế học thể chế mới. Kinh tế học thể chế trở thành đối tượng quan tâm vì các vấn đề của thời đại toàn cầu hóa đang đặt ra, các vấn đề chưa giải quyết được của các nước đang chuyển đổi và các nền kinh tế mới nổi. Còn một nguyên nhân nữa thúc đẩy sự quan tâm đến kinh tế học thể chế là cuộc khủng hoảng kinh tế mới nhất năm 2008. Cuộc khủng hoảng này dẫn người ta đến những kết luận cực đoan: niềm tin vào thị trường bị đổ vỡ và cho rằng đã kết thúc chủ nghĩa tự do mới và quay lại với tư tưởng Keynes, dự đoán sự kết thúc của CNTB. Trong bối cảnh căng thẳng của chỉ số chứng khoán đang lao dốc và các chỉ tiêu kinh tế khác đang xấu đi, người ta dễ đưa ra các kết luận võ đoán đối với các chương trình giải cứu nền kinh tế cũng như các đánh giá đối với môn kinh tế học như là một khoa học. Trong tình huống như vậy sẽ nảy sinh nhu

cầu cấp bách của việc thảo luận các vấn đề nền tảng của kinh tế học cũng như những khả năng và hạn chế mà môn khoa học này gặp phải khi tiếp nhận những thử nghiệm điều chỉnh các quá trình kinh tế - xã hội.

I. Cải cách thể chế và tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế chuyển đổi

1. Quỹ đạo tăng trưởng của các nước chuyển đổi giai đoạn 1990-2005

Nghiên cứu tăng trưởng kinh tế tại các nước chuyển đổi kinh tế Đông và Trung Âu cho thấy tất cả các nước đều trải qua giai đoạn tăng trưởng kinh tế bị suy giảm trong những năm đầu của giai đoạn chuyển đổi. Giai đoạn này là không thể tránh khỏi do sự thay đổi thể chế chưa thích ứng kịp với những thay đổi của đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nhiều nước như Ba Lan, Tiệp, Hungary nhanh chóng thoát ra khỏi tình trạng này và phục hồi được tốc độ tăng trưởng cao hơn so với những năm trước chuyển đổi. Nhưng cũng có nhiều nước vẫn bị kéo dài tình trạng tăng trưởng suy giảm như các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ, sở dĩ như vậy là do xuất hiện các “khoảng trống thể chế” tức là sự thiếu vắng các thể chế cần thiết để cơ chế thị trường hoạt động có hiệu quả. (Xem Bảng 1).

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng của một số nước chuyển đổi

Các nước	Tăng trưởng GDP (1990-2005)	Chỉ số GDP thực tế năm 2005 (1989=100)
Ba Lan	2,7	153
Tiệp Khắc	1,2	121
Estonia	1,1	119
Hungary	1,4	125
Litva	0,0	99
Latvia	-0,1	96
Slovakia	1,6	128
Slovenia	1,7	131
Anbani	2,1	138
Bungary	-0,2	93
Rumani	0,1	103
Nga	-0,8	87
Ucraina	-2,3	59
Grudia	-2,7	48

Nguồn: Báo cáo các nền kinh tế chuyển đổi, EBRD, London 2006.

Bảng 2: Các chỉ số cải cách thể chế của các nền kinh tế chuyển đổi¹

Các nước	Khu vực doanh nghiệp			Phát triển thị trường và cạnh tranh			Thể chế tài chính		Cải cách hạ tầng	Đánh giá trung bình
	Tư nhân hóa lớn	Tư nhân hóa nhỏ	Tái cơ cấu	Tự do hóa giá cũ	Ngoại thương và tỷ giá	Chính sách cạnh tranh	Cải cách ngân hàng và tự do hóa lãi suất	Thị trường chứng khoán và các thể chế phi ngân hàng		
Ba Lan	3,3	4,3	3,7	4,3	4,3	3	3,7	3,7	3,3	3,73
Tiệp Khắc	4	4,3	3,3	4,3	4,3	3	4	3,7	3,3	3,82
Estonia	4	4,3	3,7	4,3	4,3	2,7	4	3,3	3,3	3,78
Hungary	4	4,3	3,7	4,3	4,3	3	4	4	3,7	3,92
Litva	4	4,3	3	4,3	4,3	3	3,7	3	2,7	3,60
Latvia	3,7	4,3	3	4,3	4,3	2,7	3,7	3	3	3,56
Slovakia	4	4,3	3,7	4,3	4,3	3	3,7	2,7	2,7	3,63
Slovenia	3	4,3	3	4	4,3	2,7	3,3	2,7	3	3,37
Anbani	3	4	2	4,3	4,3	2,7	2,7	1,7	2	2,89
Bungary	4	3,7	2,7	4,3	4,3	3,7	3,7	2,3	3	3,41
Rumani	3,7	3,7	2,3	4,3	4,3	2,3	3	2	3,3	3,22
Nga	3	4	2,3	4	3,3	2,3	2,3	2,7	2,7	2,97
Ucraina	3	4	2	4	3,3	2,3	2,7	2,3	2	2,84
Grudia	3,7	4	2,3	4,3	4,3	2	2,7	1,7	2,3	3,03

Nguồn: EBRD, Báo cáo các nền kinh tế chuyển đổi 2005.

¹ Thang đo từ 1 đến 4,3. Chỉ số càng lớn thì càng đạt tiến bộ trong quá trình cải cách.

Đánh giá tổng quát phạm vi và mức độ của quá trình chuyển đổi hệ thống ở các nước chuyển đổi nói chung là tích cực. Điều nhận thấy rõ nhất là các nước thực hiện và có những tiến bộ đáng kể trong các lĩnh vực tự do hóa và mở cửa nền kinh tế, xây dựng cơ chế thị trường và những thể chế nền tảng cho thị trường hoạt động hữu hiệu, đã thu được những thành tựu lớn nhất, chẳng hạn như Ba Lan, Hungary, Tiệp, Estonia, Slovakia (xem Bảng 2).

Phạm vi, tốc độ cải cách thể chế có sự khác nhau lớn giữa các nước. Một cực là các nước Trung Âu và vài nước Nam Âu, trong đó nhóm các nước đạt được tiến bộ to lớn là Hungary, Tiệp, Estonia và Ba Lan. Cực khác là các nước như Belarus, Grudia, Udobêkixtan, nơi mà các cải cách thể chế có tính chất thị trường còn rất chậm, kết quả đạt được rất kém. Kết quả là giữa các nước cải cách mạnh thể chế và các nước chậm cải cách thể chế, khoảng cách thu nhập trên đầu người ngày càng giãn rộng, mặc dù xuất phát điểm là giống nhau.

Trong các nước này, mức độ cải cách thể chế đạt tiến bộ rõ rệt đối với các vấn đề thị trường như tự do hóa giá cả, thương mại và một chút tự nhân hóa, còn các vấn đề then chốt khác như hệ thống tòa án, hành chính công, cạnh tranh, thị trường lao động v.v. hầu như chưa có gì. Nói cách khác, cải cách thể chế diễn ra chậm ở các lĩnh vực lẽ ra phải giảm bớt vai trò của nhà nước như là người

trực tiếp tham gia vào đời sống kinh tế và nhường chỗ cho các hoạt động của quy chế và cấu trúc thể chế thị trường hoạt động hiệu quả.

Trong phần các nghiên cứu thực nghiệm, khái niệm thể chế được hiểu là các quy tắc, luật lệ, các tổ chức chính thức và phi chính thức được chấp nhận trong xã hội nhằm mục đích làm giảm sự bất định trong nền kinh tế và tăng cường sự kiểm soát của các chủ thể kinh tế đối với môi trường xung quanh.

Cải cách có nghĩa là những thay đổi các quy tắc, quy định đang áp dụng và kết quả là nó làm biến đổi cấu trúc các động lực kích thích tác động đến các chủ thể này. Thuộc vào những thay đổi quan trọng nhất mang đặc trưng thể chế trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi từ mô hình mệnh lệnh hành chính sang cơ chế thị trường trước hết là tự nhân hóa, tự do hóa nền kinh tế, mở rộng phạm vi tự do cho các hoạt động kinh tế (trong đó có xóa bỏ các rào cản về thủ tục hành chính quan liêu, tham nhũng làm kìm hãm sự phát triển tinh thần kinh doanh), hỗ trợ phát triển thị trường và cạnh tranh, cải cách hành chính công và rộng hơn là cải cách thể chế nhà nước nhằm mục đích nâng cao hiệu quả và tăng cường chức năng thúc đẩy hỗ trợ sự phát triển kinh tế (trong đó thông qua việc hình thành các hiệu ứng bên ngoài cho hoạt động kinh doanh tư nhân) cũng như mở rộng phạm vi các trung gian tài chính và phát triển thị trường tài chính.

2. Tư nhân hóa

Tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước được xem là một trong các nhân tố then chốt cho sự thành công của công cuộc chuyển đổi. Việc chuyển đổi chế độ sở hữu chỉ là điều kiện cần cho các chủ thể kinh tế có điều kiện tăng tính hiệu quả trong hoạt động, kèm theo đó phải là sự đồng bộ trong cải cách các thể chế khác như: đảm bảo cho việc thực hiện các giao dịch an toàn, đảm bảo và đơn giản, sự tiên liệu và minh bạch của cơ chế giám sát

hoạt động các doanh nghiệp, môi trường thuận lợi cho đổi mới. Đây chính là các thể chế liên quan đến hệ thống luật. Luật phải rõ ràng và ổn định, khuôn khổ quy định có trách nhiệm, hệ thống công lý hiệu quả về chế tài, hệ thống thuế đơn giản, minh bạch, công bằng, hợp lý và hơn tất cả là nhà nước phải hoạt động theo các nguyên tắc rõ ràng, minh bạch, có khả năng tiên liệu và có trách nhiệm.

Bảng 3: Các đánh giá tư nhân hóa tại các nước chuyển đổi²

Các nước	Chỉ số tư nhân hóa Freedom House (2002)	Chỉ số tư nhân hóa lớn của EBOiR (2005)	Chỉ số tư nhân hóa doanh nghiệp nhỏ của EBOiR (2005)	Chỉ số tái cấu trúc doanh nghiệp của EBOiR (2005)	Tỷ lệ khu vực tư nhân trong GDP (%) (2005)
Ba Lan	2,25	3,3	4,3	3,7	75
Tiệp Khắc	1,75	4	4,3	3,3	80
Estonia	1,75	4	4,3	3,7	80
Hungary	1,50	4	4,3	3,7	80
Litva	2,25	4	4,3	3	75
Latvia	2,50	3,7	4,3	3	70
Slovakia	2,00	4	4,3	3,7	80
Slovenia	2,50	3	4,3	3	65
Anbani	3,25	3	4	2	75
Bungary	3,00	4	3,7	2,7	75
Rumani	3,75	3,7	3,7	2,3	70

Nguồn: Các nền kinh tế chuyển đổi 2002, Freedom House; Báo cáo các nền kinh tế chuyển đổi, EBRD 2005.

² Chỉ số càng cao mức độ tư nhân hóa càng lớn.

3. Tự do kinh tế

Cũng được xem là nhân tố nền tảng cho cải cách thể chế phục vụ tăng trưởng là phạm vi tự do kinh tế. Tự do kinh tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Quan trọng nhất là hệ thống đăng ký và phá sản doanh nghiệp, hệ thống luật điều chỉnh các khuôn khổ mua bán, sát nhập, hệ thống tòa án kinh tế hiệu quả, phạm vi điều chỉnh của nhà nước và vai trò của nó cũng như hệ thống thuế đang thực hiện. Nhân tố thúc đẩy mở rộng tự do kinh tế là tư nhân hóa hay nói chung là gia tăng tỷ lệ khu vực tư nhân trong nền kinh tế, còn hiện

tượng kìm hãm tự do kinh tế là tham nhũng (hoặc trong trường hợp này có thể nói giữa chúng có quan hệ qua lại). Bảng 4 cho biết các chỉ số gộp của tự do kinh tế và chỉ số tham nhũng của các nước chuyển đổi.

Giữa tự do kinh tế và tăng trưởng được nghiên cứu qua hồi quy cho thấy có quan hệ tỷ lệ thuận. Nhìn chung trong các nước tiến hành cải cách thể chế nhằm mở rộng tự do kinh tế, giảm bớt các rào cản hành chính và hạn chế tham nhũng đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định.

Bảng 4: Các chỉ số tự do kinh tế của các nền kinh tế chuyển đổi³

Các nước	Chỉ số tự do kinh tế của Quỹ Heritage		Chỉ số nhận thức tham nhũng của Tổ chức Minh bạch quốc tế (2005)
	(2005)	(2006)	
Ba Lan	2,54	2,49	3,4
Tiệp Khắc	2,36	2,10	4,3
Estonia	1,65	1,75	6,4
Hungary	2,40	2,44	5,0
Litva	2,18	2,14	4,8
Latvia	2,31	2,43	4,2
Slovakia	2,43	2,35	4,3
Slovenia	2,64	2,41	6,1
Anbani	2,93	2,75	2,4
Bungary	2,74	2,88	4,0
Rumani	3,58	3,19	3,0

Nguồn: Chỉ số tự do kinh tế 2006, Quỹ Heritage; Báo cáo tham nhũng toàn cầu 2006, Tổ chức Minh bạch quốc tế.

³ Chỉ số tự do kinh tế của quỹ Heritage có thang đo từ 1 - 5, chỉ số càng lớn thì phạm vi tự do kinh tế càng thấp. Chỉ số nhận thức tham nhũng của Tổ chức Minh bạch quốc tế có thang đo từ 1-10, chỉ số càng cao thì tham nhũng càng ít.

4. Quy mô nhà nước trong nền kinh tế

Một trong các vấn đề nền tảng lý luận chuyên đổi là xác định rõ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế chuyên đổi, trong điều kiện nền kinh tế thị trường và xã hội

dân chủ. Một nhà nước tinh giản cũng làm tăng sự hoạt động hiệu quả của nó. Chỉ số đánh giá gần đúng sự phát triển của nhà nước là quy mô nhà nước, đó là tỷ lệ chi tiêu và thu nhập công so với GDP.

Bảng 5: Các chỉ số cơ bản của quy mô nhà nước (năm 2005)

Các nước	Thu nhập công	Chi tiêu công
Ba Lan	38,5	41,4
Tiệp Khắc	39,8	43,0
Estonia	34,1	32,6
Hungary	43,3	49,4
Litva	28,5	30,5
Latvia	35,7	36,7
Slovakia	34,3	37,3
Slovenia	45,0	46,9
Anbani	23,4	26,7
Bungary	40,2	37,8
Rumani	29,1	30,5

Nguồn: Cập nhật Báo cáo các nền kinh tế chuyên đổi năm 2006, EBRD.

5. Phạm vi các trung gian tài chính và sự phát triển thị trường tài chính

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy nhân tố không kém phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là sự phát triển của thị trường tài chính và các thể chế trung gian tài chính. Các nước đạt được tăng trưởng cao là những nước thực hiện các cải cách cơ sở và các khuôn khổ pháp lý điều tiết hoạt động của các quỹ hưu trí và thị trường bảo hiểm. Đồng thời, việc tăng cường vai trò quan trọng của hệ thống ngân hàng như là các định chế trung gian tài chính và là nguồn cung cấp tín dụng cho các hoạt động kinh tế phát triển. Một chỉ tiêu có quan hệ tương quan tỷ lệ thuận lớn nhất với tăng trưởng GDP là tốc độ gia tăng vốn của thị trường chứng khoán.

II. Cải cách thể chế ở Việt Nam - yếu tố quyết định cho tăng trưởng nhanh và ổn định

Việt Nam đã qua 35 năm sau ngày thống nhất đất nước và hơn 30 năm hoàn toàn không có chiến tranh, để tập trung chủ yếu vào công cuộc xây dựng đất nước. Trong 25 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã thu được những thành tựu rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, phải nhìn nhận một thực tế là cũng với khoảng thời gian 30 năm như Việt Nam, nhiều quốc gia nghèo như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore đã trở thành những quốc gia giàu có và phát triển, nhưng Việt Nam hiện vẫn chưa ra khỏi danh sách các quốc gia nghèo nhất thế giới (Theo Báo cáo phát triển của World Bank năm 2008, Việt Nam vẫn nằm trong nhóm 53 quốc gia

nghèo nhất thế giới). Vậy tại sao chúng ta lại nghèo đói và chậm phát triển như vậy? Nguyên nhân chắc chắn phải nằm trong những yếu kém căn bản của nền kinh tế (hay nói một cách khoa học hơn là thể chế kinh tế hiện nay của chúng ta đang có những vấn đề nghiêm trọng) mà chúng ta vẫn chưa giải quyết được. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của các nền kinh tế chuyển đổi tại Trung - Đông Âu cho thấy nền kinh tế Việt Nam hiện đang có những khuyết tật mà dù muốn hay không chúng ta cũng phải nhận diện và kiên quyết loại bỏ nếu muốn đạt được tốc độ tăng trưởng cao và bền vững.

1. Tàn dư kinh tế thời kỳ bao cấp (hay thời kỳ kế hoạch tập trung) còn rất nặng nề

Mặc dù đã chuyển sang nền kinh tế thị trường nhưng hệ thống quản lý của Việt Nam vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề kiểu hành chính bao cấp. Điều này thấy rõ nhất trong cơ cấu tổ chức và vận hành của bộ máy hành chính. Sự tồn tại của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là một ví dụ điển hình. (Như kinh nghiệm của các nước XHCN cũ ở Đông Âu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ còn là cơ quan nghiên cứu chiến lược và hoạch định chính sách). Còn việc thành lập, kinh doanh và cấp phép đầu tư là chuyện của bản thân các doanh nghiệp được điều chỉnh theo tín hiệu của thị trường và các định hướng quy hoạch chung, đặc biệt là tuân thủ các luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh, Luật Môi trường v.v. Ngoài ra, ở các tỉnh và thành phố (thậm chí cấp quận, huyện), Việt Nam vẫn duy trì các cấp quản lý trung gian. Vấn đề không phải chỉ là sự duy trì tồn kém các bộ

máy quản lý trung gian không cần thiết với vai trò và chức năng rất mờ nhạt mà điều quan trọng ở đây là những tổ chức không cần thiết đó sẽ phải chứng minh "sự cần thiết" của họ bằng việc đưa ra hàng loạt các quy định, thủ tục hành chính dưới luật, gây khó khăn cho các hoạt động bình thường của doanh nghiệp và người dân. Một hệ thống quản lý "tầng tầng lớp lớp" như vậy tất nhiên là gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp, gia tăng các chi phí giao dịch, làm méo mó các thông tin kinh tế, và tất yếu việc lạm dụng quyền hành của một số công chức để những nhiều là vấn nạn. Theo kết quả khảo sát 991 doanh nghiệp ở Hà Nội được công bố ngày 25/6/2008, có 26 - 32% số doanh nghiệp được hỏi cho biết họ đã phải chi phí "bôi trơn" từ 1 - 2% thu nhập; 22 - 36% số doanh nghiệp đã chi từ 2 - 10%; 7 - 9% số doanh nghiệp đã chi từ 12 - 13%; 3,46% số doanh nghiệp đã chi từ 13 - 25%. (Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam ngày 09/12/2008).

Dấu ấn bao cấp của nền kinh tế còn thể hiện ở rất nhiều lĩnh vực khác, ví dụ giá cả của nhiều mặt hàng chính yếu như than, điện, nước, xăng dầu v.v. vẫn do Nhà nước quy định hoặc điều tiết. Rồi trong khu vực hành chính, nhiều chế độ chi tiêu công như điện, điện thoại, ô tô vẫn được Nhà nước bao cấp (lẽ ra nên tính đầy đủ vào lương của công chức, kể cả các cấp lãnh đạo). Hệ thống nhà nghỉ của các bộ, ngành vẫn còn phổ biến. (Đây là một kiểu phúc lợi của thời kỳ bao cấp). Tại tất cả các tỉnh thành ở Việt Nam vẫn duy trì hệ thống phát thanh, truyền hình, báo chí rất tốn kém. Ngân hàng Nhà

nước với hệ thống các ngân hàng tại mỗi tỉnh thành cũng là kiểu mô hình quản lý hành chính bao cấp (lẽ ra nên tổ chức thành các ngân hàng Nhà nước theo khu vực) v.v. Có thể kể ra rất nhiều các ví dụ tương tự.

Chính vì thế, một mâu thuẫn lớn hiện đang tồn tại trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay là tình trạng đan xen 3 trạng thái: kinh tế tiểu nông, kinh tế bao cấp và kinh tế thị trường, tạo ra một cấu trúc kinh tế rất phức tạp, có thể nói còn phức tạp hơn cả các nền kinh tế của các nước phát triển. Tất yếu phát triển theo đó là khu vực kinh tế phi chính thức, hay khu vực kinh tế “xám”. Trong khi đó, Việt Nam chỉ có một bộ máy quản lý kinh tế - xã hội dựa trên nền tảng tri thức quản lý và công nghệ yếu kém, đội ngũ viên chức còn hạn chế về trình độ nghiệp vụ và đạo đức, việc ôm đồm mọi hoạt động của xã hội sẽ càng làm phình ra bộ máy hành chính, tạo ra một hệ thống quản lý Nhà nước vượt qua mọi khả năng xử lý thông tin, từ đó tạo ra những “nhiều loạn” không cần thiết, cản trở sự phát triển của xã hội.

2. Hệ thống hạ tầng lạc hậu, yếu kém, chậm phát triển

Hệ thống hạ tầng này được các chuyên gia kinh tế đánh giá là “nút thắt cổ chai” của nền kinh tế Việt Nam. Hệ thống đường xá, cầu cống, điện, nước, cảng, kho tàng, bến bãi của chúng ta đều manh mún, quá tải, không đáp ứng được nhu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế và ngày càng tụt xa so với đòi hỏi. Tại các thành phố lớn, tình trạng kẹt xe, tiếng ồn, khói bụi, ngập lụt trở thành vấn nạn (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh bị xếp vào

danh sách 20 thành phố có môi trường kinh doanh kém nhất thế giới), giá thuê văn phòng cao so với nhiều nước trong khu vực. Sự yếu kém này làm tăng chi phí kinh doanh ở Việt Nam, là một trong các nguyên nhân chính làm giảm tính cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam cả trên thị trường nội địa và quốc tế. Hệ thống hạ tầng yếu kém là do chúng ta chưa có hệ thống chính sách phù hợp nhằm thu hút các nguồn lực kể cả tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài vào việc đầu tư cho hạ tầng. Cho đến nay Việt Nam vẫn thiếu những thể chế nhằm thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế.

3. Nguồn nhân lực thấp và bất hợp lý về cơ cấu

Nguồn nhân lực là yếu tố nền tảng cho tăng trưởng kinh tế, về dài hạn là nhân tố đảm bảo sức mạnh cạnh tranh của doanh nghiệp và của quốc gia. Hiện nay, lực lượng lao động Việt Nam tuy rất đông về số lượng, nhưng lại yếu về sức khỏe, tính kỷ luật kém và trình độ thấp. Cơ cấu lao động bất hợp lý, tình trạng thừa thầy thiếu thợ là phổ biến. Hệ thống giáo dục, đào tạo lạc hậu. Thiếu sự liên kết giữa khu vực đại học, các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp, sinh viên ra trường rất yếu về kỹ năng làm việc, kiến thức lạc hậu so với yêu cầu thực tế. Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là thiếu cán bộ quản lý cấp trung gian và cán bộ kỹ thuật.

Việt Nam hiện nay đang rơi vào tình trạng nghịch lý trong giáo dục, đó là: Mặc dù chúng ta đầu tư rất lớn cho giáo dục (nếu tính trên phạm vi toàn xã hội), nhưng hiệu

quả từ giáo dục mang lại rất thấp. Nghịch lý này đã được W. Easterly phân tích trong tác phẩm *Truy tìm căn nguyên tăng trưởng*, theo ông: “Thất bại của tăng trưởng dựa trên giáo dục do nhà nước tài trợ một lần nữa khẳng định phương châm: ai cũng hành động vì động cơ. Nếu không có động cơ để đầu tư cho tương lai thì việc mở rộng giáo dục chẳng còn mấy giá trị. Cho dù bạn buộc phải đến trường, thì việc đó cũng không làm thay đổi động cơ để bạn đầu tư vào tương lai. Ở một đất nước, nơi mà hoạt động duy nhất mang lại lợi nhuận là vận động hành lang để tìm kiếm ân huệ, thì tạo việc ra những lao động có tay nghề cao không phải là chìa khóa của thành công”.

4. Chiến lược phát triển, trong đó chiến lược công nghiệp hoá không phù hợp với điều kiện Việt Nam

Chiến lược công nghiệp hoá của Việt Nam rập khuôn máy móc các nước đi trước, không tính đến lợi thế riêng có và điều kiện cụ thể của nền kinh tế. Có thể nói, thế giới có gì thì Việt Nam có cái đó: từ điện tử, tự động hoá, cơ khí chính xác cho đến công nghệ tin học, viễn thông, sinh học, vũ trụ. Trong khi đó chúng ta thiếu cơ sở vật chất, thiếu các chuyên gia có trình độ quốc tế và đặc biệt là khả năng sáng tạo của người Việt Nam là hạn chế. Chúng ta không mạnh về phát minh và sáng chế các công nghệ nguồn mà chỉ có khả năng về mặt cải tiến, sáng chế nhỏ, ứng dụng lan toả. Việt Nam là nước có lợi thế về nông nghiệp, biển, vị trí nhiệt đới với nắng gió quanh năm, tại sao không phát triển mạnh các ngành công nghiệp phục vụ nông

nghiệp (tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, năng suất cao), đầu tư cho công nghệ môi trường, công nghệ năng lượng thân thiện môi trường (như sức gió, sức nắng, sóng biển), công nghệ tái chế.

5. Khu vực kinh tế Nhà nước lớn, kém hiệu quả và có xu hướng bành trướng

Thực tế của tất cả các nước trên thế giới cho chúng ta một khẳng định là nhìn chung khu vực kinh tế Nhà nước luôn kém hiệu quả hơn khu vực kinh tế tư nhân, Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ (Cụ thể, ở Việt Nam, hệ số ICOR của kinh tế tư nhân là 3-4, của kinh tế nhà nước là 8-9, khu vực kinh tế tư nhân thu hút $\frac{3}{4}$ số lao động, trong khi đó chỉ chiếm 40% tài sản toàn xã hội). Sự ra đời và lũng đoạn của các tập đoàn kinh tế nhà nước sang các lĩnh vực tài chính - ngân hàng, các lĩnh vực kinh doanh không phải là cốt lõi làm cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp dân doanh vừa và nhỏ. Quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước diễn ra quá chậm, nửa vời không thúc đẩy được quá trình đổi mới để tạo ra sức mạnh cạnh tranh. Công tác nghiên cứu và triển khai (R&D) trong các doanh nghiệp Nhà nước hầu như không có, mà lẽ ra đây phải là hoạt động cần phải có để thể hiện tính chất “chủ đạo” của thành phần kinh tế này. Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp lớn của nhà nước thiếu sự kiểm toán của các tổ chức kiểm toán quốc tế.

Trong điều hành và quản lý nền kinh tế, Việt Nam chưa thực sự có sự bình đẳng giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân (đây lại là một tàn dư nữa của tư duy